

Quan niệm về mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Nguyễn An Ninh*

Tóm tắt: Sau 30 năm đổi mới, nhận thức về mô hình chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở Việt Nam đã rõ hơn trên những nét cơ bản. So sánh với quan niệm của thời kỳ trước đổi mới, quan niệm về mô hình CNXH ở Việt Nam ở nhiều lĩnh vực đã đổi mới ở tầm vóc cách mạng. Thành quả nhận thức lý luận hôm nay là kết quả từ nhiều công sức, trí tuệ của Đảng và Nhân dân. Sự hình thành và phát triển quan niệm về mô hình CNXH ở Việt Nam vừa thận trọng theo mô thức tiệm tiến, vừa có cả những đột phá sáng tạo.

Từ khóa: Chủ nghĩa xã hội; nhận thức; lý luận; đổi mới; Việt Nam.

1. Mở đầu

Sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam chính thức bắt đầu từ năm 1986 với Đại hội Đảng VI. Song không phải ngay từ đầu và tức khắc chúng ta đã có một mô hình hoàn chỉnh về CNXH ở Việt Nam. Thông qua trải nghiệm của mô hình trước năm 1986, nhất là qua những thành tựu của quá trình tìm tòi ở thời kỳ đổi mới, mô hình CNXH ở Việt Nam mới hình thành rõ nét. Mô hình mới về CNXH ở Việt Nam là một trong những thành quả lý luận lớn nhất của Việt Nam 30 năm qua. Bài viết phác thảo về quá trình phát triển quan niệm về mô hình CNXH ở Việt Nam.

2. Quan niệm về mô hình CNXH ở Việt Nam trước đổi mới

Theo cách hiểu chung, quan niệm về mô hình CNXH là quan niệm về chế độ kinh tế - chính trị - xã hội được xây dựng theo nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học và phù hợp với điều kiện cụ thể của

từng quốc gia. Nó bao gồm những đặc trưng về kinh tế, chính trị xã hội, văn hóa tư tưởng... theo đó, bản chất của CNXH dần được hoàn chỉnh và bộc lộ ra các đặc điểm ưu việt [4, tr.26].

Giai đoạn 1954 - 1975, chúng ta chưa thể dành nhiều thời gian, trí lực để tư duy sâu sắc, đầy đủ về mô hình CNXH ở Việt Nam. Do bối cảnh lịch sử, vấn đề xác định mô hình CNXH ở Việt Nam lúc ấy cũng chưa đặt ra trực diện và gay gắt như sau này. Trong một thời gian khá dài, quan niệm về mô hình CNXH ở Việt Nam chịu ảnh hưởng khá sâu của “mô hình Liên Xô”. Lúc đó mô hình Liên Xô được coi là tốt nhất. Mô hình ấy đã được hiện thực hóa ở hệ thống XHCN và ở miền Bắc XHCN

Hồi đó, mô hình của CNXH ở Việt Nam được tư duy tương đương với giai đoạn

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. ĐT: 0912245986. Email: nguyennanninh657@gmail.com

CNXH đã “phát triển đầy đủ trên cơ sở của chính mình”. Có nghĩa là, nó mang nhiều đặc điểm vượt trước khá xa thời kì quá độ.

Quan điểm của Đại hội Đảng IV (1976) về “chế độ làm chủ tập thể XHCN” có thể coi là điển hình cho nhận thức của Đảng ta về chế độ XHCN giai đoạn 1976 - 1986. Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng IV viết: “Nội dung của làm chủ tập thể XHCN bao gồm nhiều mặt: làm chủ về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội; làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân; làm chủ trong phạm vi cả nước, trong mỗi địa phương, mỗi cơ sở; là kết hợp hữu cơ quyền làm chủ tập thể với quyền tự do dân chính của từng cá nhân”. Đại hội Đảng V (1981) vẫn tiếp tục khẳng định “xây dựng chế độ làm chủ tập thể XHCN”.

Khái niệm “chế độ làm chủ tập thể XHCN” khá mới mẻ, phản ánh những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về CNXH và những mục tiêu lớn của đất nước. Tuy vậy, với tư cách là mô hình thì “chế độ làm chủ tập thể XHCN” vẫn mang tính lý tưởng nhiều hơn thực tế. Tuy chúng ta nói rằng “đặc điểm to nhất” của bối cảnh quá độ nước ta là sản xuất nhỏ nông nghiệp lạc hậu, nhưng CNXH ở Việt Nam vẫn được tư duy như là xã hội ở trình độ phát triển cao về kinh tế và xã hội. Quan niệm về sở hữu còn phiến diện, khá giản đơn (chẳng hạn, cường điệu vai trò của công hữu, đối lập sở hữu tư nhân với CNXH). Vai trò của thị trường, của sản xuất hàng hóa, hội nhập quốc tế (những cái mà sau này trong giai đoạn đổi mới được thừa nhận như những tương tác nhạy cảm, có sức thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế xã hội) vẫn còn

vắng bóng trong quan niệm về mô hình CNXH ở Việt Nam.

Khái niệm “làm chủ tập thể XHCN” có lẽ chỉ phù hợp với CNXH phát triển ở trình độ cao. Nó có một số tiêu chí “đi quá xa” so với chặng đường đầu tiên trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam. Mặt khác, “làm chủ tập thể” còn được hiểu nhiều cách khác nhau. Ấy là chưa kể đến những “biến dị” do tổ chức quản lý không tốt khiến cho “làm chủ mà thành vô chủ”.

Từ Đại hội Đảng VI, quan niệm về “làm chủ tập thể XHCN” không còn được Văn kiện của Đảng nhắc tới như một đặc trưng của mô hình CNXH ở Việt Nam.

3. Quan niệm về mô hình CNXH ở Việt Nam từ 1986 đến nay

Cuối những năm 70 đầu 80 của thế kỷ XX, đã xuất hiện nhiều hành động “khoán chui, xé rào” của quần chúng, cán bộ cơ sở. Đó là phản ứng tự vượt thoát mô hình cũ về CNXH. Với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tự phê phán những bất cập sai lầm trong quan niệm cũ, về mô hình CNXH ở nước ta. Đại hội Đảng VI (1986) khởi đầu cho đổi mới tư duy về mô hình CNXH ở Việt Nam.

Đại hội Đảng VI xác định trọng tâm của đổi mới tư duy là đổi mới tư duy trên lĩnh vực kinh tế. Trước hết, quan niệm mới về kinh tế XHCN bao gồm khu vực quốc doanh, tập thể, kinh tế gia đình và “các thành phần kinh tế khác” (gồm kinh tế tiểu sản xuất hàng hoá, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước... với nhiều hình thức sở hữu khác nhau). Về cơ chế quản lý

kinh tế cũ, Đại hội Đảng VI nhận định thẳng thắn: “Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế XHCN, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông, để ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”.

Tuy chưa đề ra quan niệm mới đầy đủ về mô hình, CNXH ở Việt Nam nhưng những đổi mới trong tư duy kinh tế cho thấy, Đảng ta đã hướng thẳng vào ba khâu quan trọng nhất là sản xuất, quản lý, phân phối. Chuyển đổi đầu tiên là sự kết hợp giữa kế hoạch hoá với “thực hiện hạch toán kinh doanh XHCN” (khái niệm ban đầu của cơ chế kinh tế thị trường sau này). Nền kinh tế phải được quản lý bằng các phương pháp kinh tế là chủ yếu, với động lực thúc đẩy là sự kết hợp hài hoà lợi ích của toàn xã hội, lợi ích của tập thể và lợi ích riêng của người lao động. Tư duy mới về cơ chế quản lý được khẳng định không dễ dàng, vẫn còn sự nhấn mạnh: “Tính kế hoạch là đặc trưng số một của cơ chế quản lý kinh tế. Sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ là đặc trưng thứ hai của cơ chế mới về quản lý kinh tế”.

Khái niệm mô hình CNXH xuất hiện lần đầu tại Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng số 8A, khóa VI, ngày 27 tháng 3 năm 1990 về “tình hình các nước XHCN, sự phá hoại của chủ nghĩa đế quốc và nhiệm vụ cấp bách của Đảng ta”. Trong đó, Đảng nhận định: “Những thành tựu của CNXH đã thu được gắn liền với mô hình xây dựng CNXH ở Liên Xô trước đây”; “từ

khi ra đời, các nước XHCN về đại thể đã áp dụng mô hình xây dựng CNXH của Liên Xô và cũng đã đạt được những thành tựu quan trọng... Nhưng mặt khác, ngay từ đầu mô hình ấy, được hình thành trong hoàn cảnh đặc biệt, đã chứa đựng một số nhược điểm và khuyết điểm”.

Tuy vậy, tư duy giai đoạn này mới bắt đầu từ đổi mới biện pháp chứ chưa hướng tới mô hình mới về CNXH ở Việt Nam.

Đại hội Đảng VII (1991) bước đầu xác định những đặc trưng của xã hội XHCN ở Việt Nam, thông qua “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”. Trong văn kiện quan trọng này, vấn đề “xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng là như thế nào?” đã lần đầu tiên được đề cập tới một cách hệ thống dưới hình thức luận đề. Cương lĩnh đã bước đầu xác định sáu đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới [2, X(2006), tr.8 - 9]. Đây là lần đầu tiên, sau hơn 30 năm xây dựng CNXH (1954 - 1991) nhận thức của Đảng ta về đặc trưng của CNXH ở Việt Nam mới được thể hiện một cách hệ thống trên các phương diện. Về CNXH ở Việt Nam, Cương lĩnh chỉ rõ: đó là một xã hội “Do nhân dân lao động làm chủ; có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; có nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân

dân tất cả các nước trên thế giới” [2, X(2006), tr.9]. Các đặc trưng đó cũng khách quan quy định bảy phương hướng - biện pháp để xây dựng CNXH ở Việt Nam [1, tr.9 - 10]. Một trong số đó là: “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước”. Đây là sự đúc kết lý luận đầu tiên về biện pháp xây dựng CNXH của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Lần đầu tiên, hai chữ “dân giàu” đã xuất hiện trong “mục tiêu *dân giàu, nước mạnh*” [1, tr.9] và trong nguyên tắc để đánh giá những tư duy mới: “Các chủ trương đổi mới đều phải nhằm phục vụ mục tiêu xây dựng Chủ nghĩa xã hội, làm cho *dân giàu, nước mạnh*, đều phải lấy kết quả xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam để kiểm nghiệm” [1, tr.110]. Dân giàu là dân được phép làm ăn để làm giàu. Trong kinh tế thị trường, hiệu quả xã hội của hoạt động kinh tế trước tiên là sự giàu có, “ăn nên, làm ra” của dân. Sự giàu có, hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu của độc lập, tự do; là một thước đo để đánh giá những tìm tòi đổi mới, là cội nguồn của “nước mạnh”. Đảng, Nhà nước tạo điều kiện để nhân dân “tự mưu cầu hạnh phúc” chứ không phải lo cuộc sống cho dân bằng bao cấp. Chân lý ấy phải trải qua một chặng đường khá dài để thấu thị, nay đã được khẳng định. Bước chuyển biến tư duy ấy, thật to lớn, không hề dễ dàng.

Nhận thức rõ những biến đổi nhanh chóng của thời đại và giới hạn của nhận thức lý luận, Đảng ta cũng nhận định: “Quan niệm về chủ nghĩa xã hội, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã có thể hình thành trên những nét chủ yếu. Đương nhiên, những gì mà nhận thức của

chúng ta đạt tới hôm nay sẽ còn được bổ sung, phát triển cùng với sự phát triển sau này của thực tiễn và của tư duy lý luận” [1, tr.111].

Đại hội Đảng VIII (1996) tiếp tục bổ sung những quan điểm cơ bản về kinh tế thị trường như một yếu tố làm cơ sở cho mô hình kinh tế của CNXH ở Việt Nam. Tuy diễn đạt về nó có chỗ vẫn định danh bằng cấu trúc là “nền kinh tế nhiều thành phần”, “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần” hoặc “sản xuất hàng hóa”, nhưng quan điểm của Đảng về kinh tế thị trường đã khá rõ ràng: “Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng” [2, X(2006), tr.17 - 18].

Đại hội Đảng IX (2001) làm rõ kiểu quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa (TBCN) của CNXH ở Việt Nam. “Xây dựng CNXH bỏ qua chế độ TBCN, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, cho nên phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ” [2, IX(2001), tr.85].

Mô hình CNXH ở Việt Nam đã được xác định là mô hình CNXH của thời kỳ quá độ chứ không phải là mô hình của CNXH ở giai đoạn phát triển. Nó được định tính bằng nhiều tiêu chí: thời gian (lâu dài), không gian (với nhiều chặng đường); nội dung (bỏ qua chế độ TBCN. Đó là “bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng TBCN”, chứ không bỏ qua những thành tựu văn

minh nhân loại đạt được trong chủ nghĩa tư bản (CNTB) như kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền, chế độ dân chủ, khoa học và công nghệ.

Quan niệm mới về đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam cũng đã được làm rõ. Trọng tâm là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển. Mỗi quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác, đoàn kết. Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân, trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng, nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội.

Đến Đại hội Đảng IX quan niệm về kinh tế thị trường cũng có sự phát triển. Đó là nền kinh tế sản xuất hàng hóa với nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh lành mạnh, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước XHCN. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, sử dụng cơ chế thị trường, áp dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy mặt tích cực, hạn chế, khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động, của toàn thể nhân dân. Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng XHCN là thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân,

thực hiện công bằng xã hội. “Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH, nâng cao đời sống nhân dân” [2, IX(2001), tr.86 - 87].

Đại hội Đảng X (2006) xác định rõ hơn mô hình CNXH ở Việt Nam khi khẳng định: “xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới” [3, tr.17 - 18].

Tư duy phiến diện, tả khuynh cho rằng, chỉ có “nhân dân lao động” mới là chủ thể của xã hội XHCN, đã được điều chỉnh. Chủ thể của quá trình xây dựng CNXH là nhân dân, có nội hàm rộng hơn so với “nhân dân lao động”. “Dân giàu” đã trở thành đặc trưng kinh tế ở vị trí hàng đầu. Dân chủ đã được bổ sung là một trong những đặc trưng của mô hình CNXH ở Việt Nam. Nhà nước pháp quyền XHCN đã được coi như một đặc trưng về thể chế chính trị của CNXH ở

Việt Nam chứ không chỉ là biện pháp để xây dựng CNXH như các đại hội trước đây.

Tại Đại hội Đảng XI (2011) đặc trưng của CNXH ở Việt Nam đã được bổ sung, phát triển thêm so với Cương lĩnh 1991 và các Đại hội trước đó. Đặc trưng tổng quát của CNXH ở Việt Nam được xác định là: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, “có nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo”. Có sự khác biệt trong cách diễn đạt một số đặc trưng. Đại hội Đảng X diễn đạt là “công bằng, dân chủ”; Đại hội Đảng XI diễn đạt là “dân chủ, công bằng”. Theo đó, dân chủ trở thành tiêu chí được ưu tiên như là điều kiện, động lực phát triển, đặc điểm và mục tiêu của CNXH ở Việt Nam.

Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của CNXH với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hoá phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước XHCN ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Thời gian xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH được định rõ là “đến giữa thế kỷ XXI” với tiêu chí định tính là “nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN”.

Đại hội Đảng XII (2016) tổng kết: những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 30 năm đổi mới về lý luận, trong đó có nhận thức về mô hình CNXH ở Việt Nam, đã “tạo tiền đề, nền tảng quan trọng để nước ta

tiếp tục đổi mới, phát triển mạnh mẽ trong những năm tới; khẳng định đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên CNXH của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử” [2, XII(2016), tr.66]; tuy vậy, “lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH còn một số vấn đề cần phải qua tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để tiếp tục làm rõ” [2, X(2016), tr.67].

4. Kết luận

Có một tính quy luật rằng, công cuộc đổi mới càng đi vào chiều sâu thì càng xuất hiện nhiều vấn đề mới liên quan đến quan niệm về mô hình CNXH ở Việt Nam. Thông qua tổng kết thực tiễn chúng ta sẽ có quan niệm đầy đủ hơn về mô hình CNXH ở Việt Nam. Quan niệm về mô hình CNXH ở Việt Nam không chỉ là mục tiêu hướng tới mà còn là cơ sở để xác định các biện pháp đổi mới để đạt mục tiêu phát triển của đất nước.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*(2001), *X*(2006), *XII*(2016), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [3] Đặng Phong (2009), *Tư duy kinh tế Việt Nam 1975 - 1989*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [4] Tạ Ngọc Tấn (Chủ biên) (2015), *Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận từ công cuộc đổi mới*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

